

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VPB)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Ngày	19,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	2.0%	8.5%

Tổng thu nhập	
2023	
49,739,4	triệu VNĐ
YoY: ▼8,057,601 -	

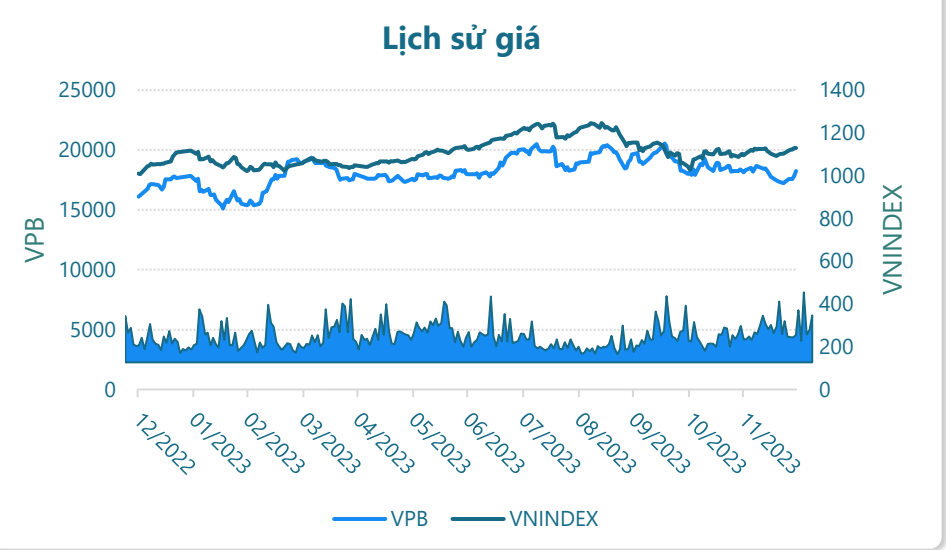
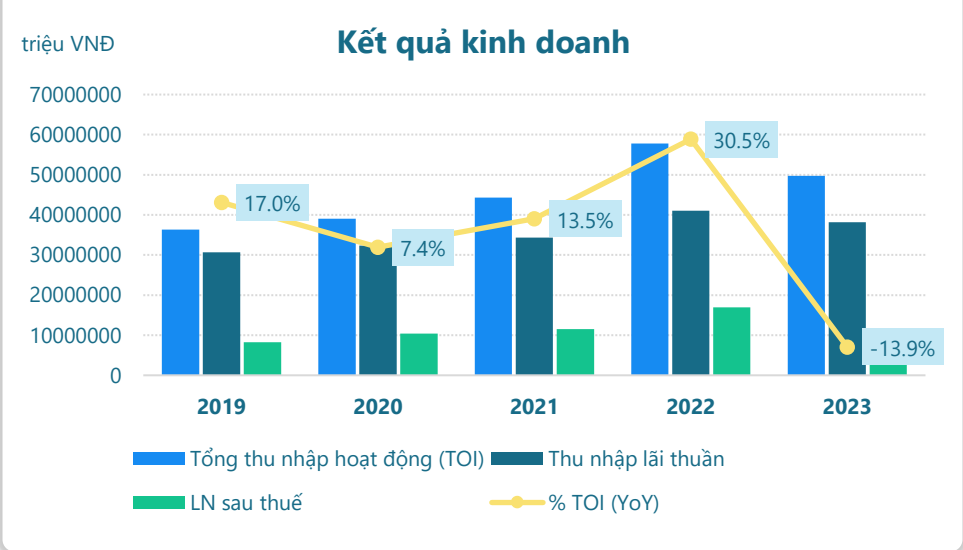
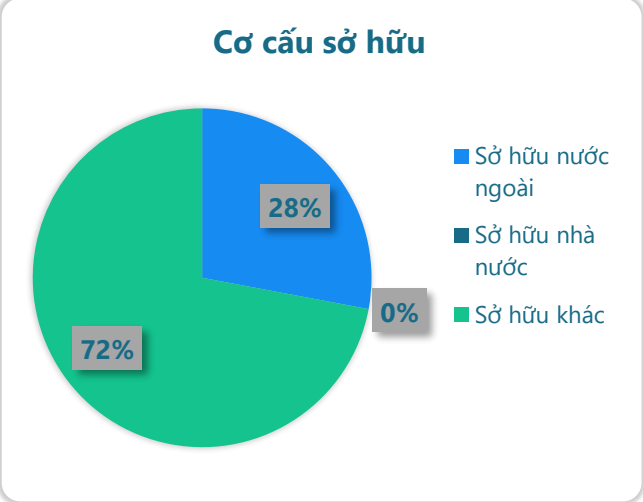
Thu nhập lãi thuần	
2023	
38,174,6	triệu VNĐ
YoY: ▼2,846,382 -	

LN sau thuế	
2023	
8,494,17	triệu VNĐ
YoY: ▼8,414,636 -	

YOEА	
2023	
11.2%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

NIM	
2023	
5.6%	
YoY: +/-▼ 1.9%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,114 - 20,544
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152,331
Số lượng CPLH (CP)	7,933,923,601
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,286,065
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	1.04
EPS	1,267
P/E	15.2

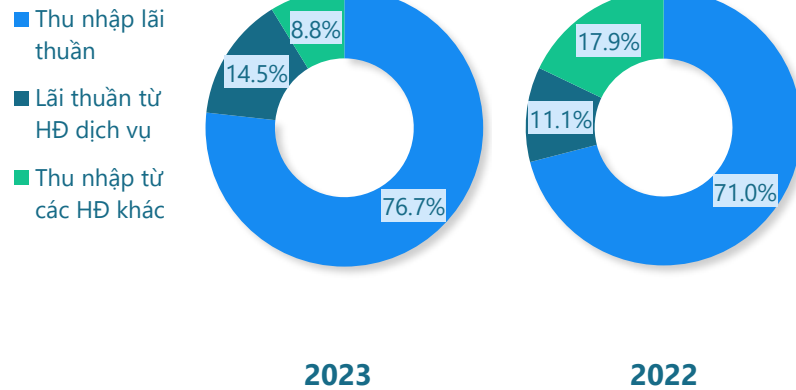


Tổng thu nhập hoạt động của **VPB** năm **2023 giảm 13.9%** so với năm trước, còn **49,739,488** tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần cũng **giảm 6.94%**, còn **38,174,676** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 49.8%** so với năm trước đạt **8,494,171** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **giảm đi 0.14%** so với năm trước còn **11.2%**, nhưng vẫn **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 1.90%** ở mức **5.60%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thu nhập thuần



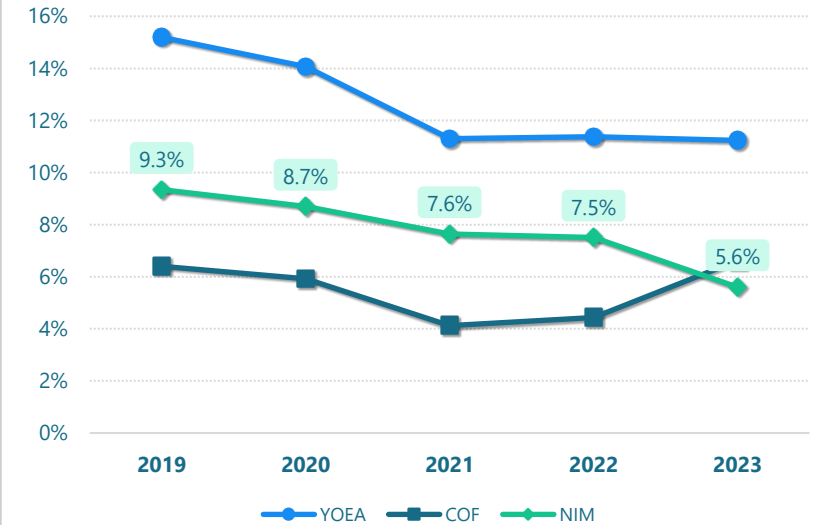
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **VPB** chiếm **76.7%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**71.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **14.5%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **8.75%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **24,994,374** tỷ đồng, **tăng 11.3%** so với năm trước.

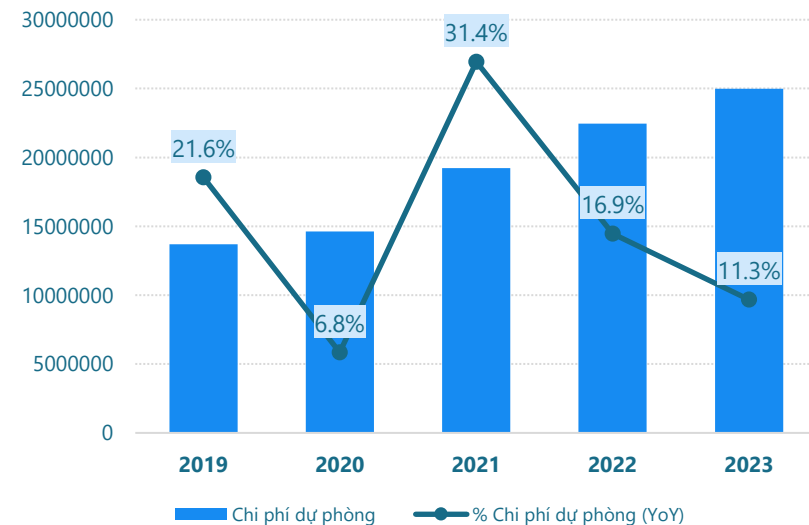
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.62%**, **tăng thêm 2.19 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VPB **cao hơn** trung bình ngành (**4.84%**) **1.78 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **VPB** năm **2023** là **13,941,218** tỷ đồng, **giảm 1.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **28.0%** lại **cao hơn** năm trước **3.61 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VPB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**28.0%**) là **0.06 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi

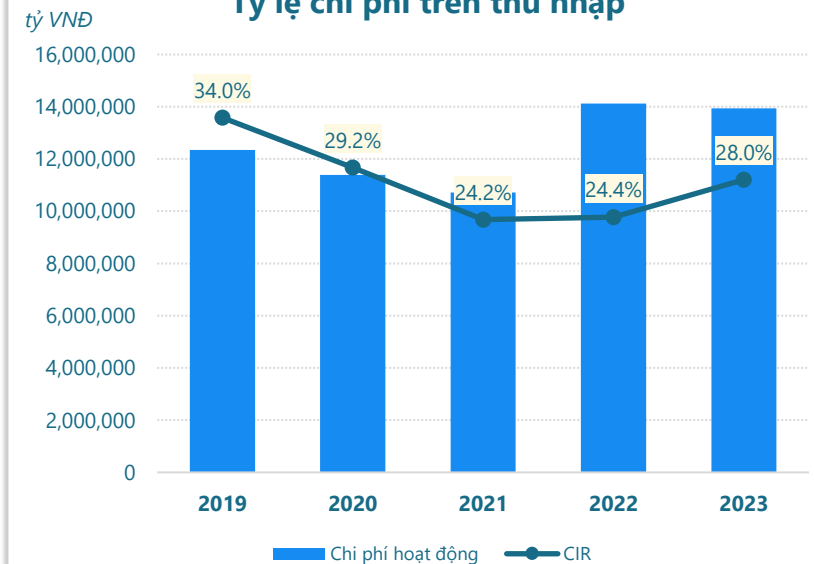
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

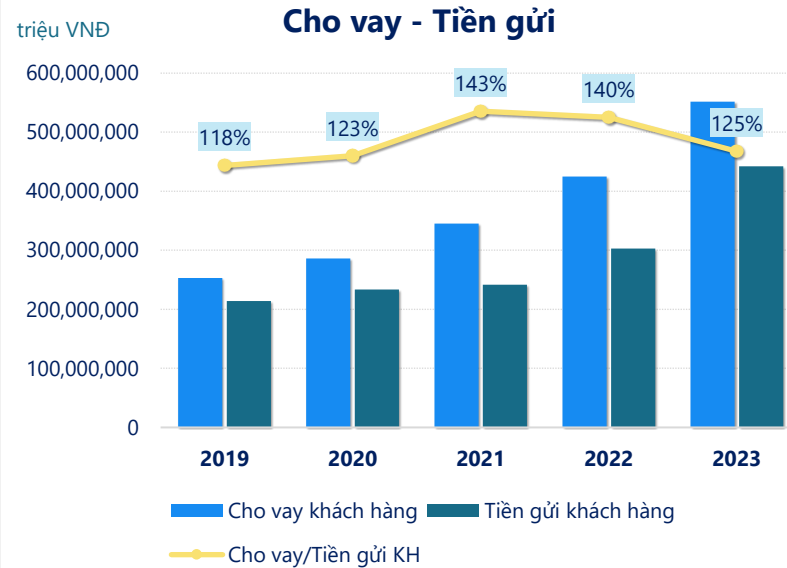


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

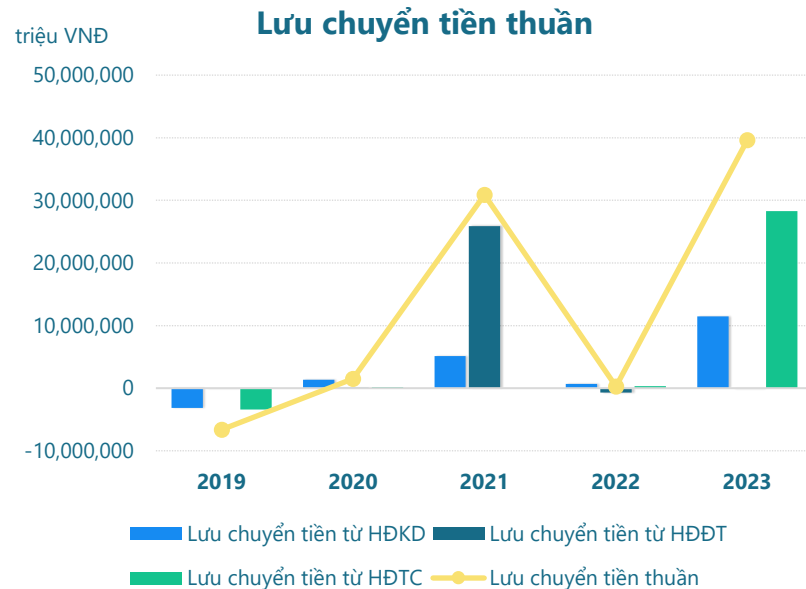


Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

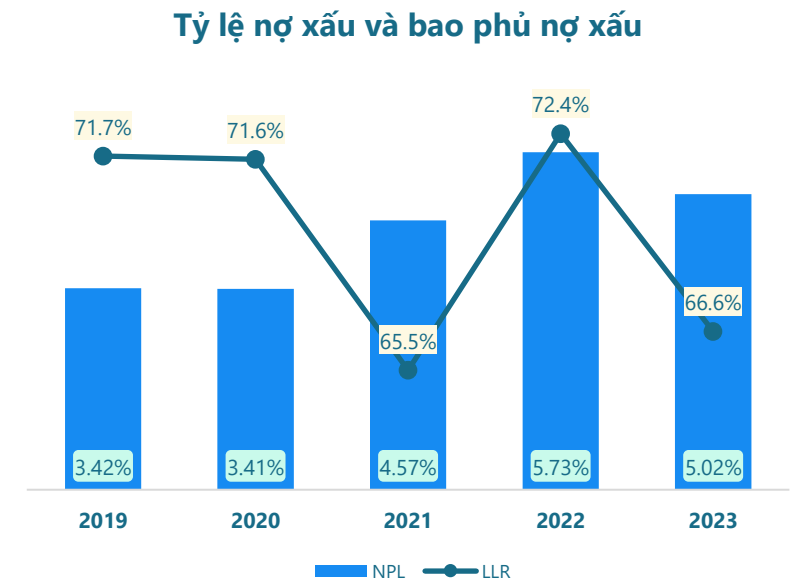
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **VPB** dương **39,622,299** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐTC** chiếm **28,265,818** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên nhưng cần lưu ý khi dòng tiền chính không từ HĐKD cốt lõi.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **giảm xuống 5.02%** cũng như Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống **66.6%** so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản đã được cải thiện nên có thể ngân hàng giảm bớt dự phòng để vẫn đảm bảo vẫn đủ sức khỏe tài chính trước các rủi ro tiềm ẩn.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VPB** đạt **551,472,066** tỷ đồng, **tăng trưởng 29.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **442,368,381** tỷ đồng, **tăng trưởng 45.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **125%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.





Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

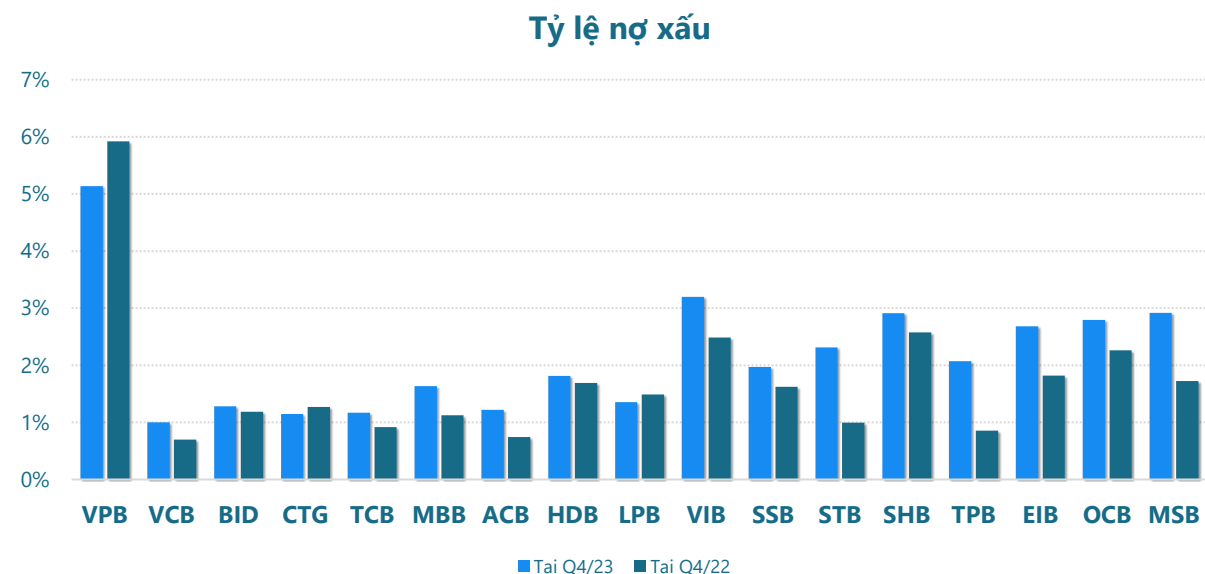
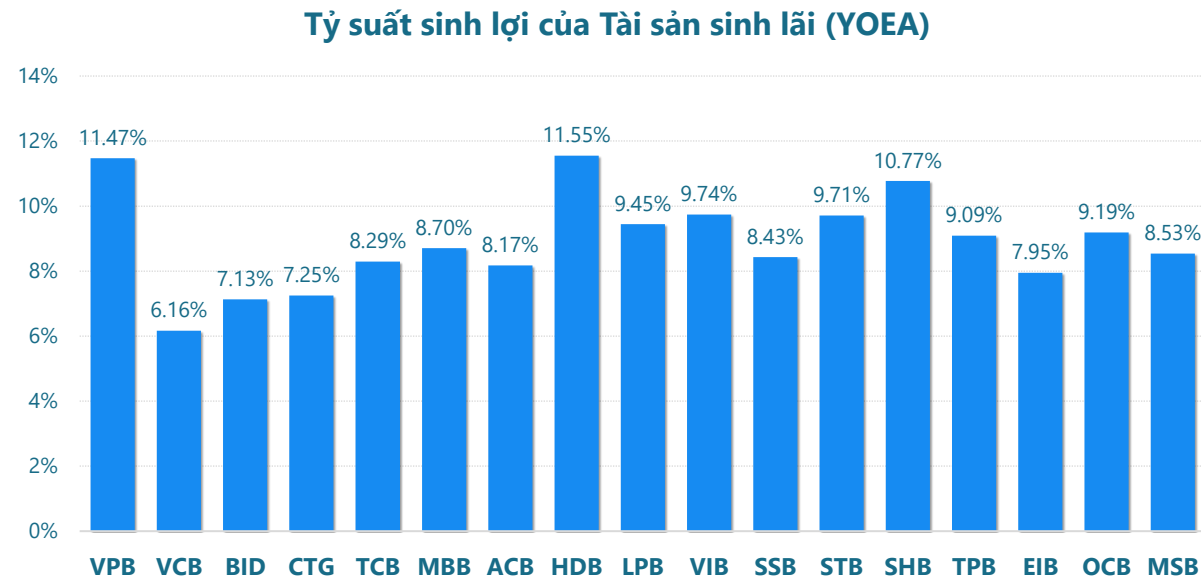
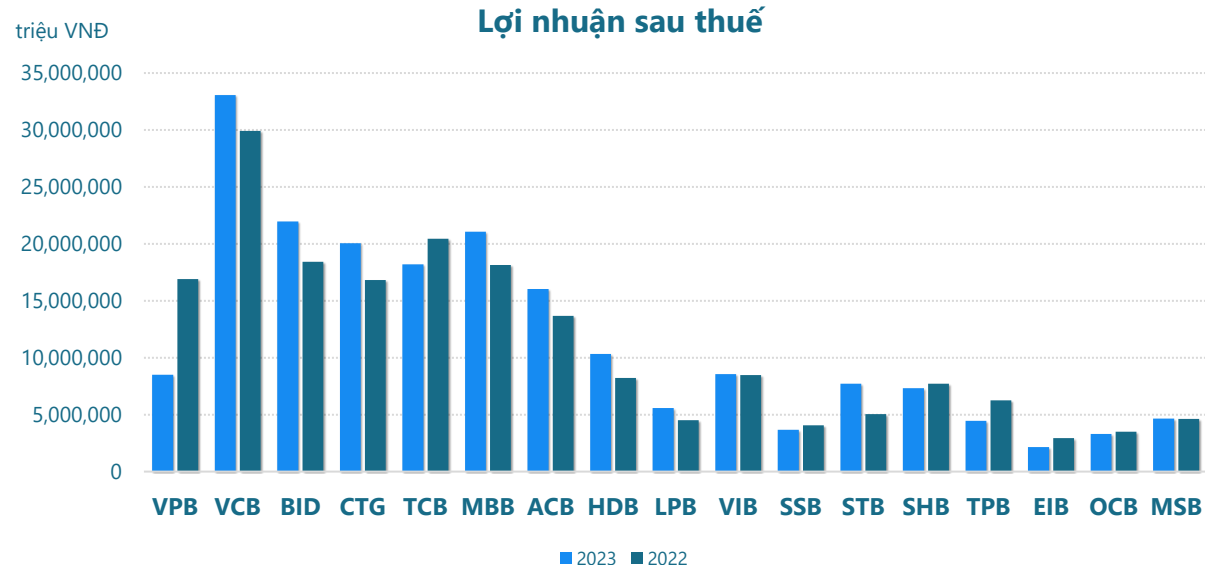
KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	32,345,823	34,348,829	41,021,058	38,174,676
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	3,356,127	4,059,031	6,437,752	7,211,882
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-307,207	-76,394	-618,050	-805,973
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	1,397,197	3,159,745	359,561	630,205
Lãi thuần từ HĐ khác	2,236,161	2,807,788	10,583,967	4,525,551
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	5,013	2,476	12,801	3,147
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	39,033,114	44,301,475	57,797,089	49,739,488
Chi phí hoạt động	11,392,021	10,718,937	14,115,731	13,941,218
LN trước dự phòng	27,641,093	33,582,538	43,681,358	35,798,270
Chi phí dự phòng	14,621,638	19,218,768	22,461,226	24,994,374
LN trước thuế	13,019,455	14,363,770	21,220,132	10,803,896
Thuế	2,605,695	2,886,600	4,311,325	2,309,725
LN sau thuế	10,413,760	11,477,170	16,908,807	8,494,171
LN ròng	10,413,760	11,721,208	18,167,968	9,973,939

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,319,554	5,115,790	692,537	11,459,579
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,193	25,882,907	-725,294	-103,098
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	170,000	-111,960	300,000	28,265,818
Tiền đầu kỳ	21,396,445	22,891,191	53,777,928	54,045,171
Lưu chuyển tiền thuần	1,494,747	30,886,737	267,243	39,622,299
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22,891,192	53,777,928	54,045,171	93,667,470

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	419,026,527	547,409,439	631,012,886	817,566,922
Tiền và TĐ tiền	3,282,556	2,345,733	2,658,493	2,284,990
Tiền gửi tại NHNN	5,779,610	10,860,731	9,935,379	8,422,511
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19,554,808	57,104,628	47,965,493	94,093,778
Chứng khoán kinh doanh	493,214	6,970,941	7,793,447	12,325,809
Các CCPS và các TS TC khác	0	103,299	0	0
Cho vay khách hàng	286,319,402	345,390,282	424,662,382	551,472,066
Chứng khoán đầu tư	76,485,435	75,798,431	83,075,897	94,587,476
Góp vốn đầu tư dài hạn	238,581	1,208,399	1,082,396	1,010,971
Tài sản cố định	1,862,830	1,872,973	1,858,126	1,923,801
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	25,010,091	45,754,022	51,981,273	51,445,520
Tổng nợ	366,233,025	461,131,292	527,510,966	677,771,395
Các khoản nợ CP và NHNN	14,220	8,454,375	1,929,233	4,118,311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	56,511,282	114,619,106	140,249,116	156,356,651
Tiền gửi khách hàng	233,427,953	241,837,028	303,151,417	442,368,381
Các CCPS và nợ TC khác	139,825	0	15,369	392
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	187,156	103,930	47,050	22,045
Phát hành giấy tờ có giá	62,845,488	81,295,633	63,699,974	47,787,312
Các khoản nợ khác	13,107,101	14,821,220	18,418,807	27,118,303
Vốn chủ sở hữu	52,793,502	78,371,666	96,837,658	134,631,033
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	7,906,481	6,664,262	5,164,494



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **VPB** đạt **8,494,171** tỷ đồng (**giảm đi 49.8%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEA**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **VPB** đạt mức tỷ suất là **11.5%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.